TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **36**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 20-6-2019
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ - TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trương Thị Thịnh**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Quang Chung** và ông **Phạm Công Gia**

Thư ký phiên tòa: Bà **Lý Thị Chuyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà **Trương Thị Liên** - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2019, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2019 và và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2019/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị Mỹ T,** sinh năm 1996

Địa chỉ: Ấp 2, xã T, huyện P, tỉnh N.

Bị đơn: Anh **Phạm Đức V**, sinh năm 1991

Địa chỉ: Số nhà 9/1, Tổ 3, Ấp 3, xã T, huyện P, N.

(Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh V vắng mặt không rõ lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/11/2018, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử nguyên đơn chị Phạm Thị Mỹ T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh V tự tìm hiểu yêu thương rồi kết hôn với nhau vào năm 2016, hôn nhân của anh chị được Ủy ban nhân xã T, huyện P và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 04/01/2016. Vợ chồng sống chung hạnh phúc được khoảng 03 (ba) tháng thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh V không lo làm ăn, không quan tâm đến gia đình, việc chăm sóc cũng như chi phí nuôi dưỡng con chung đều do chị và gia đình chị lo lắng. Mỗi lần chị góp ý anh V không những không lắng nghe mà còn có những lời lẽ xúc phạm chị. Do áp lực từ gia đình

nên từ tháng 9/2017, chị và con chung đã về nhà mẹ ruột ở địa chỉ Ấp 2, xã T, huyện P sinh sống và làm việc cho đến nay. Cũng từ thời gian này chị và anh V không còn sống chung với nhau, vợ chồng không ai quan tâm ai. Nay tình cảm đối với anh V không còn chị yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Đức V.

Về con chung: Chị và anh V có 01 (một) con chung Phạm Đức A, sinh ngày 24/5/2016. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con chung vì hiện nay chị đang phụ giúp bố mẹ làm rẫy và được sự giúp đỡ của bố mẹ nên chị đủ khả năng nuôi dưỡng con phát triển tốt về mọi mặt.

Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Theo chị T, vợ chồng không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 27/02/2019 lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn anh Phạm Đức V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh V thừa nhận, vợ chồng kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh N cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định.

Anh và chị T sống chung hạnh phúc được khoảng 03 (ba) tháng thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, hơn nữa do bản thân anh chưa có công việc ổn định nên thu nhập không đủ để trang trải cho gia đình nhưng chị T không thông cảm cho anh, từ tháng 7/2017, do mẹ ruột chị T bị bệnh nên anh đã đồng ý để chị T về nhà mẹ ở địa chỉ Ấp 2, xã T phụ giúp và thuận tiện cho việc chăm sóc mẹ, nhưng từ khi chị T về nhà mẹ ruột cho đến nay thì giữa anh và chị T xảy ra cãi vã nhiều hơn, cũng từ thời gian này anh và chị T đã không còn sống chung với nhau. Kể từ sau khi chị T nộp đơn xin ly hôn anh và chị T đã nhiều lần nói chuyện với nhau để tự hòa giải nhưng không có kết quả. Anh vẫn còn thương yêu vợ con nên anh không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Về con chung: Anh và chị T có một con chung là Phạm Đức An, sinh ngày 24/5/2016. Trường hợp phải ly hôn thì anh đồng ý giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, vì hiện nay con chung đang sinh sống ổn định cùng chị T.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: anh và chị T không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu, ý kiến của mình, nguyên đơn đã nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu chứng cứ sau: Giấy chứng minh nhân dân (bản sao); sổ hộ khẩu của gia đình (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); giấy khai sinh của con chung (bản sao); lời khai của nguyên đơn tại bản tự khai; đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp Tòa án đã tiến hành sao gửi hợp lệ cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Bản tự khai của bị đơn; biên bản lấy lời khai của bị đơn; biên bản xác minh ngày 26/3/2019 về tình trạng hôn nhân của các đương sự.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận cho chị T ly hôn với anh V; về con chung: Đề nghị giao con chung Trần Phạm Đức A, sinh ngày 24/5/2016 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh V do chị T không yêu cầu; về tài sản chung: Chị T, anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung: Chị T anh V khai không có, nên không xem xét; về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Phạm Thị Mỹ T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Phạm Đức V, tranh chấp về nuôi con chung là Phạm Đức A, sinh ngày 24/5/2016. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Phạm Đức V có nơi cư trú tại xã T, huyện P, tỉnh N nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn chị Phạm Thị Mỹ T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh Phạm Đức V là bị đơn, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị T, anh V được xác lập trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã Tà Lài, huyện Tân Phú cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 04/01/2016, vào sổ số 02, quyển số 01/2016, do đó đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.

[4] Cuộc sống chung của chị T, anh V hạnh phúc đến được khoảng 03 (ba) tháng thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị T là do anh V không quan tâm đến gia đình, vợ chồng không có tiếng nói chung. Qua xác minh tại địa phương cũng thể hiện từ cuối năm 2017, chị T, anh V đã không còn không sống chung, vợ chồng không ai quan tâm đến ai, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng.

[5] Lời khai của nguyên đơn về quá trình chung sống, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn của vợ chồng một phần được bị đơn thừa nhận, phù hợp với biên bản xác minh về mâu thuẫn vợ chồng (Bút lục số 31, 32), bị đơn cũng xác định, đến thời điểm này, vợ chồng không còn khả năng quay về đoàn tụ. Đủ cơ sở để xác định, vợ chồng chị T, anh V trong quá trình sống chung đã không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào

tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh V là có cơ sở chấp nhận.

[6] Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T, anh V thừa nhận, vợ chồng có 01 (một) con chung Phạm Đức An, sinh ngày 24/5/2016. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh V cấp dưỡng. Anh V cũng đồng ý giao con chung cho chị T. Nhận thấy, từ khi vợ chồng không còn sống chung, con chung do chị T trực tiếp nuôi dưỡng, để không xáo trộn cuộc sống của con trẻ, cần tiếp tục giao con chung cho chị T nuôi dưỡng theo như yêu cầu của chị là phù hợp. Tạm thời anh V không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không có yêu cầu.

[7] Về tài sản chung: Chị T, anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Chị T, anh V khai không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Chị T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó chị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147, và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[9] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân Gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Mỹ T về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung" đối với anh Phạm Đức V.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Phạm Thị Mỹ T và anh Phạm Đức V.

2. Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Giao con chung Phạm Đức An, sinh ngày 24/5/2016 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời anh V không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không có yêu cầu.

Anh V có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại. Vì lợi ích của con chung các bên đương sự được quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị T, anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Chị T, anh V khai không có, nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Phạm Thị Mỹ T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 006208 ngày 07/01/2019 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Chị T đã nộp đủ án phí.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Về quyền kháng cáo: Chị T, anh V có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã T (để ghi vào sổ hộ tịch ĐK số 01 ngày 04/01/2016);
- Lưu hồ sơ, án V.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trương Thị Thịnh